

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số** 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
	Ông Philipp Roesler	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
--------------------------	----------------------	---------------

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Khánh Du	Trưởng Ban Kiểm soát
		Đến ngày 14/04/2022
	Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên Ban Kiểm soát
		Đến ngày 14/04/2022
		Trưởng Ban Kiểm soát
	Từ ngày 14/04/2022	
	Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
		Từ ngày 14/04/2022

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam
-----------------------	---



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>7.128.747.155.325</b>	<b>6.012.889.077.662</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>766.247.166.800</b>	<b>1.798.924.375.128</b>
Tiền	111		633.676.166.800	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	112		132.571.000.000	566.706.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.339.000.000</b>	<b>133.639.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15(a)	35.339.000.000	133.639.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.306.699.153.132</b>	<b>1.605.012.231.390</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.378.562.484.761	887.423.873.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	420.885.161.292	326.924.037.969
Phải thu về cho vay	135	7	350.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	807.182.330.330	699.898.701.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(300.507.395.129)	(309.805.991.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		226.571.878	71.609.855
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.874.669.938.888</b>	<b>2.367.506.096.341</b>
Hàng tồn kho	141		2.879.813.572.871	2.381.488.732.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.143.633.983)	(13.982.635.853)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.791.896.505</b>	<b>107.807.374.803</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	23.733.040.306	9.484.637.868
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119.604.869.255	95.842.009.922
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.453.986.944	2.480.727.013
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.954.026.636.083</b>	<b>1.833.187.350.232</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.655.053.880</b>	<b>22.694.778.286</b>
Phải thu dài hạn khác	216		30.655.053.880	22.694.778.286
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.453.768.232.309</b>	<b>1.418.076.234.073</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	999.126.026.073	987.441.064.302
<i>Nguyên giá</i>	222		2.145.551.986.551	2.101.614.404.567
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.146.425.960.478)	(1.114.173.340.265)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	110.662.153.301	100.280.343.491
<i>Nguyên giá</i>	225		134.600.674.814	113.884.600.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(23.938.521.513)	(13.604.256.992)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tài sản cố định vô hình	227	13	343.980.052.935	330.354.826.280
<i>Nguyên giá</i>	228		386.818.865.912	365.767.677.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.838.812.977)	(35.412.850.756)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>210.941.525.849</b>	<b>124.862.019.232</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	210.941.525.849	124.862.019.232
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>100.698.800.000</b>	<b>112.180.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		698.800.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15(b)	100.000.000.000	112.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>157.963.024.045</b>	<b>155.374.318.641</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	132.444.189.135	128.229.962.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.599.328.860	25.075.876.916
Lợi thế thương mại	269	17	1.919.506.050	2.068.478.741
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.082.773.791.408</b>	<b>7.846.076.427.894</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.202.881.599.633</b>	<b>4.812.877.589.558</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.134.883.592.455</b>	<b>4.742.602.919.532</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	881.720.281.064	489.888.114.446
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	53.307.002.658	114.111.665.083
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	61.694.001.736	119.134.262.002
Phải trả người lao động	314		22.739.976.981	100.027.994.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	197.410.687.280	202.424.065.228
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		473.803.027	1.011.590.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	227.566.780.383	61.693.615.419
Vay ngắn hạn	320	23	4.600.425.238.568	3.569.637.813.693
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	89.545.820.758	84.673.798.511
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.998.007.178</b>	<b>70.274.670.026</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.255.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	57.670.126.772	55.996.297.030
Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.172.880.406	13.023.372.996

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.879.892.191.775</b>	<b>3.033.198.838.336</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>2.879.892.191.775</b>	<b>3.033.198.838.336</b>
Vốn cổ phần	411	27	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.923.687.263	236.514.085
Quỹ đầu tư phát triển	418		689.884.155.663	707.872.008.056
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		76.674.281.873	64.297.977.492
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.012.091.193.100	1.140.794.174.868
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.140.794.174.868	911.166.535.134
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(161.186.680.000)	(120.890.010.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(96.860.567.777)	(67.259.816.922)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		129.344.266.009	417.777.466.656
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.312.473.876	35.991.763.835
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.082.773.791.408</b>	<b>7.846.076.427.894</b>

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2022 VND	30/06/2021 VND	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	3.594.693.989.303	2.766.513.807.287	5.965.415.834.211	5.196.344.750.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	47.439.331.950	41.649.256.210	72.843.099.448	74.654.240.855
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	3.547.254.657.353	2.724.864.551.077	5.892.572.734.763	5.121.690.509.944
Giá vốn hàng bán	11	29	3.175.622.070.023	2.375.290.773.146	4.968.257.471.641	4.179.447.095.730
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		371.632.587.330	349.573.777.931	924.315.263.122	942.243.414.214
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.785.804.846	14.209.547.238	25.110.285.666	20.606.096.956
Chi phí tài chính	22	31	116.497.736.642	56.462.937.101	186.506.422.635	166.950.610.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.924.273.157	38.740.133.897	92.053.707.959	70.538.509.474
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24			(145.118.044)		231.033.795
Chi phí bán hàng	25	32	238.748.732.549	182.287.249.021	413.193.340.016	372.989.830.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	88.013.448.190	75.247.227.272	189.240.072.884	147.291.626.542
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(63.841.525.205)	49.640.793.731	160.485.713.253	275.848.477.153
Thu nhập khác	31	34	11.170.014.494	17.116.125.189	33.650.926.064	23.294.803.770
Chi phí khác	32	35	2.372.706.429	2.254.151.732	5.551.806.855	4.448.948.756
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.797.308.065	14.861.973.457	28.099.119.209	18.845.855.014
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(55.044.217.140)	64.502.767.188	188.584.832.462	294.694.332.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	(10.595.731.265)	15.456.096.311	49.438.914.637	63.079.762.267
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.896.854.998	1.719.224.885	1.476.548.056	650.932.785
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(46.345.340.873)	47.327.445.992	137.669.369.769	230.963.637.115



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2022 VND	30/06/2021 VND	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>Phân bổ:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		(45.955.215.920)	47.071.504.155	137.509.634.597	228.883.727.186
Cổ đông không kiểm soát	62		(390.124.953)	255.941.837	159.735.172	2.079.909.929
<b>Lãi/lỗ trên cổ phiếu</b>						
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(485)	496	1.450	2.414

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>188.584.832.462</b>	<b>294.694.332.167</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		99.960.699.205	87.433.657.689
Các khoản dự phòng	03		(18.137.598.340)	16.434.782.550
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.227.567.776	5.643.965.004
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.300.573.409)	(9.799.355.960)
Chi phí lãi vay	06		92.053.707.959	70.538.509.474
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>378.388.635.653</b>	<b>464.945.890.924</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(1.722.860.221.103)	325.606.384.874
Biến động hàng tồn kho	10		(498.324.840.677)	(1.716.541.967.608)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		210.548.723.547	(170.213.497.888)
Biến động chi phí trả trước	12		(12.265.165.980)	(1.628.750.702)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13			60.000.000.000
			<b>(1.644.512.868.560)</b>	<b>(1.037.831.940.400)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(88.136.649.857)	(69.762.220.660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(105.323.408.467)	(96.295.496.025)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(64.494.624.966)	(37.320.152.029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.902.467.551.850)</b>	<b>(1.241.209.809.114)</b>

619  
**TY**  
**ÀN**  
**TRỜI**  
**T. AN**



**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(208.442.292.182)	(145.963.673.676)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		564.300.000	7.841.721.478
Tiền chi cho vay	23		(350.000.000)	(76.649.121.082)
Tiền thu/chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuận	24		110.800.000.000	10.649.121.082
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(518.800.000)	
Tiền thu đầu tư vào các đơn vị khác	26			40.950.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.302.377.668	681.080.165
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(87.644.414.514)</b>	<b>(162.490.872.033)</b>
Cổ đông không kiểm soát thay đổi tỷ lệ	31			52.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.994.414.733.533	3.645.317.893.962
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.992.826.470.654)	(2.169.655.461.455)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.428.123.644)	(15.474.542.692)
Tiền chi trả cổ tức	36		(30.059.617.905)	(23.023.387.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>955.100.521.330</b>	<b>1.437.216.502.310</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>( 1.035.011.445.034)</b>	<b>33.515.821.163</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.798.924.375.128</b>	<b>767.070.483.686</b>
<b>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá</b>	<b>61</b>		<b>2.334.236.706</b>	<b>2.429.856.814</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>766.247.166.800</b>	<b>803.016.161.663</b>

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 21 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 21 công ty con và 1 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/06/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu. Phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng	100%	
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **(b) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

2619  
TY  
ĐÀN  
RỜI  
T. AN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**(g) Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**(h) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**(i) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**(k) Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(m) Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**(n) Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

**(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**(q) Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**(r) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**(s) Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	633.676.166.800	1.232.218.375.128
Các khoản tương đương tiền	132.571.000.000	566.706.000.000
	<hr/>	
	766.247.166.800	1.798.924.375.128
	<hr/>	

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	297.182.455.956	16.803.895.474
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	258.586.890.456	168.647.181.575
Các khách hàng khác	1.822.793.138.349	701.972.796.338
	<hr/>	
	2.378.562.484.761	887.423.873.387
	<hr/>	

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Long Bình Tri Tôn	34.598.980.000	
Các nhà cung cấp khác	386.286.181.292	326.924.037.969
	<hr/>	
	420.885.161.292	326.924.037.969
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu về cho vay**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thoại Sơn		500.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Lê Nhò (*)	350.000.000	
	<u>350.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

(\*) Khoản cho vay này có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	496.755.880.562	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	188.939.807.579	94.068.892.279
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	5.724.221.051	4.159.255.717
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	16.793.577.479	35.656.215.736
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.106.267.170	263.705.750
Phải thu khác	70.713.846.708	59.178.320.935
	<u>807.182.330.330</u>	<u>699.898.701.778</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2022			1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	22.790.649.673	(6.837.188.329)	15.953.461.344	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	11.073.349.510	(5.536.674.759)	5.536.674.751	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.379.844.394	(16.365.891.082)	7.013.953.312	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755
Quá hạn từ 3 năm trở lên	22.329.629.088	(22.329.629.088)		18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	251.832.582.633	(249.438.011.871)	2.394.570.762	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>331.406.055.298</b>	<b>(300.507.395.129)</b>	<b>30.898.660.169</b>	<b>348.002.763.534</b>	<b>(309.805.991.599)</b>	<b>38.196.771.935</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Số dư đầu kỳ	309.805.991.599	304.431.537.191
Trích lập dự phòng trong kỳ	18.581.719.255	30.427.120.288
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(27.880.315.725)	(20.983.316.603)
Số dư cuối kỳ	300.507.395.129	313.875.340.876

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	235.353.356.486		269.852.556.790	
Nguyên vật liệu	932.583.693.569		827.118.800.117	
Công cụ, dụng cụ	4.207.004.241		5.293.927.253	
Sản phẩm dở dang	42.570.443.183		25.756.900.583	
Thành phẩm	891.511.398.893	(5.143.633.983)	616.127.913.543	(13.982.635.853)
Hàng hóa	773.587.676.499		637.338.633.908	
	2.879.813.572.871	(5.143.633.983)	2.381.488.732.194	(13.982.635.853)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Số dư đầu kỳ	13.982.635.853	2.230.673.993
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.513.138.578	18.949.825.656
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.352.140.448)	(11.958.846.791)
Số dư cuối kỳ	5.143.633.983	9.221.652.858

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	2.101.614.404.567
Tăng do mua mới	1.897.241.683	81.547.341.026	8.469.188.239	1.676.589.512	93.590.360.460
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
Chuyển sang TSCĐ vô hình					
Thanh lý	(975.136.128)	(28.463.661.745)	(18.348.987.336)	(3.677.957.561)	(51.465.742.770)
Phân loại lại	499.840.000	(1.396.890.000)	897.050.000		
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	51.130.813	204.962.751	838.553.985	718.316.745	1.812.964.294
Số dư cuối kỳ	809.014.620.453	1.004.627.939.834	280.319.977.314	51.589.448.950	2.145.551.986.551
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	1.114.173.340.265
Khấu hao trong kỳ	21.126.320.086	45.194.722.745	9.522.102.721	6.208.354.220	82.051.499.772
Thanh lý	(975.136.128)	(27.691.775.926)	(18.149.298.693)	(3.202.864.040)	(50.019.074.787)
Phân loại lại	216.597.316	(695.922.342)	479.325.026		
Chuyển sang CCDC, CP trả trước		(34.515.113)		254.710.341	220.195.228
Số dư cuối kỳ	349.552.518.048	549.019.862.331	214.375.399.208	33.478.180.891	1.146.425.960.478
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	987.441.064.302
Số dư cuối kỳ	459.462.102.405	455.608.077.503	65.944.578.106	18.111.268.059	999.126.026.073



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	113.884.600.483		113.884.600.483
Tăng do mua mới	11.598.787.274	7.935.000.000	19.533.787.274
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.182.287.057		1.182.287.057
Số dư cuối kỳ	126.665.674.814	7.935.000.000	134.600.674.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.604.256.992		13.604.256.992
Khấu hao trong kỳ	10.000.922.046	333.342.475	10.334.264.521
Số dư cuối kỳ	23.605.179.038	333.342.475	23.938.521.513
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.280.343.491		100.280.343.491
Số dư cuối kỳ	103.060.495.776	7.601.657.525	110.662.153.301

## 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	285.847.581.128	79.920.095.908	365.767.677.036
Tăng do mua mới	2.418.150.000	419.650.000	2.837.800.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.908.814.670	7.304.574.206	18.213.388.876
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Thanh lý			
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	299.174.545.798	87.644.320.114	386.818.865.912
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	17.564.159.346	17.848.691.410	35.412.850.756
Khấu hao trong kỳ	1.653.892.208	5.772.070.013	7.425.962.221
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình			
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	19.218.051.554	23.620.761.423	42.838.812.977
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	268.283.421.782	62.071.404.498	330.354.826.280
Số dư cuối kỳ	279.956.494.244	64.023.558.691	343.980.052.935

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nRMS	985.807.824	6.504.574.206
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	3.648.017.000	4.142.710.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	55.365.547.746	32.074.831.422
Nhà máy chế biến gạo	130.639.150.872	71.010.739.583
Các dự án khác	20.303.002.407	11.129.164.021
	<u>210.941.525.849</u>	<u>124.862.019.232</u>

**15. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.339.000.000	28.639.000.000
Trái phiếu do Cty CP Sovico phát hành		105.000.000.000
	<u>35.339.000.000</u>	<u>133.639.000.000</u>

(\*): Các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 6,2% đến 8,5%.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu		12.000.000.000
Ủy thác đầu tư cho Cty CP Quản Lý Quỹ Vinacapital có thời hạn còn lại trên 12 tháng	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>112.000.000.000</u>

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm	4.073.728.860	136.456.646
Công cụ dụng cụ	7.804.514.636	1.587.773.995
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.478.367.303	1.635.913.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.376.429.507	6.124.493.895
	<u>23.733.040.306</u>	<u>9.484.637.868</u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	17.190.816.339	16.239.970.759
Chi phí sửa chữa, bảo trì	29.369.367.098	25.011.091.958
Chi phí bao bì	1.330.098.852	1.040.447.783
Tiền thuê đất	80.903.482.599	82.009.266.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.650.424.247	3.929.185.999
	<b>132.444.189.135</b>	<b>128.229.962.984</b>

**17. Lợi thế thương mại**

<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ	2.979.453.820
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.979.453.820
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	910.975.079
Khấu hao trong kỳ	148.972.691
Số dư cuối kỳ	1.059.947.770
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.068.478.741
Số dư cuối kỳ	1.919.506.050

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Eastchem Co.,Ltd	444.314.843.513	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	216.329.625.000	51.607.430.000
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	32.701.725.000	13.238.667.750
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	22.499.080.474	10.248.322.469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tường Dung An Giang	16.277.000.000	
Devi Cropscience PVT. Ltd	13.939.748.486	16.163.292.000
Các nhà cung cấp khác	135.658.258.591	390.840.239.560
	<b>881.720.281.064</b>	<b>489.888.114.446</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Người mua trả tiền trước hạn**

	<b>30/06/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	23.600.000.000	
Những người mua khác	29.707.002.658	114.111.665.083
	<u>53.307.002.658</u>	<u>114.111.665.083</u>

**20. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>	<b>Số tăng</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số giảm</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/06/2022</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.549.461.213	49.438.914.637	(105.323.408.467)	40.664.967.383
Thuế thu nhập cá nhân	9.096.452.665	32.045.377.114	(32.535.094.904)	8.606.734.875
Thuế giá trị gia tăng	5.551.677.472	5.403.814.566	(6.505.884.656)	4.449.607.382
Các loại thuế khác	7.936.670.652	3.822.010.042	(3.785.988.598)	7.972.692.096
	<u>119.134.262.002</u>	<u>90.710.116.359</u>	<u>(148.150.376.625)</u>	<u>61.694.001.736</u>

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	93.508.826.358	118.173.872.012
Chi phí lãi vay	12.173.850.260	8.256.792.158
Hoa hồng môi giới	905.552.291	1.326.186.200
Chi phí hội nghị khách hàng	697.500.000	739.968.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	1.743.780.000	4.135.682.100
Chi phí du lịch	12.600.000.000	7.782.200.000
Chiết khấu hỗ trợ nông dân	2.336.255.333	7.499.733.889
Chi phí quảng cáo	17.276.544.093	3.834.184.247
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	56.168.378.945	50.675.446.622
	<u>197.410.687.280</u>	<u>202.424.065.228</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức	165.421.074.750	31.223.403.350
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân	9.160.407.740	
Quỹ dự phòng rủi ro cho nhân viên	9.160.407.740	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.932.473.475	8.991.168.360
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	4.628.392.952	2.205.667.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.264.023.726	19.273.376.184
	<hr/>	<hr/>
	227.566.780.383	61.693.615.419
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Các khoản vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>			<b>30/06/2022</b>
	<b>Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Vay ngân hàng	3.544.836.779.841	4.994.414.733.533	(3.992.826.470.654)	25.801.330.200	4.572.226.372.920
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.801.033.852	3.397.831.796			28.198.865.648
	<b>3.569.637.813.693</b>	<b>4.997.812.565.329</b>	<b>(3.992.826.470.654)</b>	<b>25.801.330.200</b>	<b>4.600.425.238.568</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

<b>Ngân Hàng</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất (%năm)</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	403.052.332.317		Từ ngày 02 tháng 09 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	526.512.825.866		Từ ngày 30 tháng 09 năm 2022 đến ngày 04 tháng 11 năm 2022	4,80 - 5,40	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	141.359.927.116		Từ ngày 15 tháng 07 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,20 - 4,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	518.883.976.636		Từ ngày 14 tháng 09 năm 2022 đến ngày 17 tháng 10 năm 2022	8,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	167.775.055.443		Từ ngày 08 tháng 09 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2022	5,0 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	104.782.846.165		Đến ngày 04 tháng 10 năm 2022	5,20	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.092.750.000.000	47.000.000	Từ ngày 25 tháng 08 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2023	2,02 - 2,85	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	72.243.708.051		Từ ngày 28 tháng 09 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	4,85 - 5,02	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	232.523.532.351		Từ ngày 17 tháng 08 năm 2022 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022	7,95	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	300.810.851.830	6.693.140	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	3,80 - 5,35	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	313.875.000.000	13.500.000	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2022 đến ngày 28 tháng 09 năm 2022	2,61 - 3,14	Tín chấp



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	95.244.275.900	Từ ngày 09 tháng 09 năm 2022 đến ngày 08 tháng 12 năm 2022	4,44 - 5,68	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	220.057.701.910	Từ ngày 26 tháng 07 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,80 - 5,10	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	295.297.157.494	Từ ngày 01 tháng 09 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2022	4,50 - 4,70	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	22.840.000.000	Đến ngày 22 tháng 12 năm 2022	4,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	51.993.374.385	Từ ngày 06 tháng 11 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	6,50	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75	6.275.749.989	Từ ngày 05 tháng 12 năm 2022 đến ngày 06 tháng 12 năm 2022	6,20	Nhà cửa, MMTB trị giá 9.196.143.609 VND
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142	5.948.057.468	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6,00	Nhà cửa phương tiện vận tải trị giá 14.098.070.781 VND
	<b>4.572.226.372.920</b>	<b>67.193.140</b>		



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	84.673.798.511	59.167.804.309
Trích quỹ trong kỳ	63.687.529.804	55.339.068.672
Sử dụng quỹ trong kỳ	(58.815.507.557)	(14.259.091.037)
Số dư cuối kỳ	89.545.820.758	100.247.781.944

**25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2022
	VND
Số dư đầu kỳ	55.996.297.030
Tăng trong kỳ	21.499.785.182
Giảm trong kỳ	(16.428.123.644)
Phân loại lại	(3.397.831.796)
Nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ	57.670.126.772

6001  
ÔNG  
CH  
ÁP Đ  
ỐC T  
YUYÊN

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ						228.883.727.186	2.079.909.929	230.963.637.115
Cổ tức						(120.890.010.000)	(2.719.146.205)	(123.609.156.205)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(54.746.497.904)	(592.570.768)	(55.339.068.672)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(239.075.069)					(239.075.069)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(3.061.060.992)			(23.061.060.992)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp							52.000.000	52.000.000
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>498.592.572</b>	<b>707.872.008.056</b>	<b>84.394.699.884</b>	<b>951.900.435.398</b>	<b>37.533.325.992</b>	<b>2.866.205.461.902</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>236.514.085</b>	<b>707.872.008.056</b>	<b>64.297.977.492</b>	<b>1.140.794.174.868</b>	<b>35.991.763.835</b>	<b>3.033.198.838.336</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ						137.509.634.597	159.735.172	137.669.369.769
Phân bổ vào quỹ				2.012.147.607	13.105.309.411	(15.519.609.018)		(402.152.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(63.020.143.279)	(667.386.525)	(63.687.529.804)
Cổ tức						(161.186.680.000)	(3.070.562.520)	(164.257.242.520)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			1.687.173.178					1.687.173.178
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(729.005.030)			(20.729.005.030)
Hoàn nhập các quỹ						(18.320.815.480)		(18.320.815.480)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(8.165.368.588)	(17.101.076.086)	(25.266.444.674)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp								
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>1.923.687.263</b>	<b>689.884.155.663</b>	<b>76.674.281.873</b>	<b>1.012.091.193.100</b>	<b>15.312.473.876</b>	<b>2.879.892.191.775</b>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/06/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.996.439.260.571	2.160.023.885.064
Lương thực	3.390.027.254.671	2.346.757.728.393
Hạt giống cây trồng	349.419.907.471	522.005.052.705
Bao bì	84.464.938.229	88.099.760.202
Xây dựng + Khác	145.064.473.269	79.458.324.435
	5.965.415.834.211	5.196.344.750.799
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	64.892.419.180	72.987.970.449
Hàng bán bị trả lại	7.880.499.118	1.573.537.866
Giảm giá hàng bán	70.181.150	92.732.540
	72.843.099.448	74.654.240.855
Doanh thu thuần	5.892.572.734.763	5.121.690.509.944

**29. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.264.385.239.679	1.377.916.022.927
Lương thực	3.307.188.122.531	2.304.415.350.187
Hạt giống cây trồng	259.572.527.293	366.140.005.316
Bao bì	67.868.686.019	72.641.303.239
Xây dựng + khác	69.242.896.119	58.334.414.061
	4.968.257.471.641	4.179.447.095.730

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.962.662.439	13.016.793.117
Lãi tiền gửi	10.495.958.889	7.582.335.878
Doanh thu hoạt động tài chính khác	651.664.338	6.967.961
	<u>25.110.285.666</u>	<u>20.606.096.956</u>

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	46.692.271.607	91.995.616.938
Chi phí lãi vay	92.053.707.959	70.538.509.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.384.420.867	4.181.192.529
Chi phí tài chính khác	5.376.022.202	235.291.375
	<u>186.506.422.635</u>	<u>166.950.610.316</u>

**32. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	156.507.294.778	170.442.454.093
Chi phí nhân viên	71.385.462.219	87.069.792.459
Chi phí xuất khẩu	76.506.020.737	30.856.960.572
Chi phí vận chuyển	36.111.501.529	19.088.635.947
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	11.369.652.648	14.053.701.028
Công tác phí	9.817.998.093	10.682.841.426
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.085.907.664	8.336.886.563
Chi phí vật liệu bao bì	3.325.027.802	6.199.632.140
Chi phí thuê	28.401.252.568	8.338.297.787
Chi phí khác	11.683.221.978	17.920.628.939
	<u>413.193.340.016</u>	<u>372.989.830.954</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	91.883.824.529	79.736.778.619
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.471.420.372	17.063.910.876
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	26.734.213.774	3.964.461.138
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(9.298.596.470)	4.363.734.938
Công tác phí	7.877.112.372	3.627.555.226
Thù lao HĐQT và BKS	2.436.009.175	3.301.695.314
Chi phí thuê	11.467.449.393	6.368.724.225
Chi phí khác	40.668.639.739	28.864.766.206
	189.240.072.884	147.291.626.542

**34. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.984.738.051	7.841.721.478
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	20.912.730.436	7.359.233.720
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	650.065.969	1.214.811.019
Thu nhập khác	8.103.391.608	6.879.037.553
	33.650.926.064	23.294.803.770

**35. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	4.577.127.736	4.083.909.709
Tiền phạt thuế	321.310.403	123.020.469
Chi phí khác	653.368.716	242.018.578
	5.551.806.855	4.448.948.756

### 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2022	30/06/2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	49.438.914.637	63.079.762.267
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.476.548.056	650.932.785
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>50.915.462.693</u>	<u>63.730.695.052</u>

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

